

教育部新住民語文教學支援人員培訓教材編撰計畫

越南語教材教法（二）

陳氏蘭（國立高雄大學東亞語文學系越南語助理教授）



摘要

「越南語教材教法」課程內容包含兩個部分，第一部分是介紹兒童越南語教材的內容設計，第二部分是介紹兒童越南語教學法。課程目的在於幫助老師們認識各種不同的兒童第二外語教學法，包含教學法的目標、特色及運用方式，並能從具體的教材內容知道如何選擇與運用適合的教學法。同時，課程也提供相關的教學活動設計使教師們能了解如何配合教學法與課堂活動提高教學與學習效率。除了教學法理論內容，課程也同時進行教學實務演練，讓老師們練習從具體的教材內容進行選擇教學法與設計適合的教學活動。

課程重點

壹、越南語教材內容 Nội dung giáo trình tiếng Việt

貳、越南語教學方法與活動設計 Phương pháp dạy tiếng Việt và cách thiết kế hoạt động trong lớp

參、問題與討論 Câu hỏi và thảo luận

壹、越南語教材內容 Nội dung giáo trình tiếng Việt

目前，越南語課程的開班頻率日益增加，從國小的新住民母語課程，到國中、高中的第二外語課程，以及大學校院含國立學校、私立學校、政府機關、研究中心等的主修、輔修及選修課程等。開設越南語課程之教學單位所使用的教材包括 3 類。第 1 類是在臺灣所編寫與出版的越南語教材，包含：大學校院越南語必選修課之越南語教材、一般民眾可參考與自學的基礎越南語教材，以及國小越南語教材。第 2 類是在越南國內所編寫與出版的教材，包含：外國人學越南語的教材、國小越南語教材。第 3 類是由越南語教師自行編寫設計的教材。

對於大學校院所使用的教材，在內容方面都注重提供最基本的語言知識，最接近越南人日常生活的實際情境會話之問題。中級與高級教材注重提供有關越南的社會文化以及各領域相關知識的內容，除了培養聽、說、讀、寫能力之外，還能幫助學生透過越南語學習對越南社會文化有相當的了解。在教材結構設計方面，大部分教材都以會話情境、生詞解釋、文法說明、作業練習的 4 個部分來展現，每一部分都跟課文主題有一定的配合。語法與作業練習部分都按照不一樣的方式來編寫與設計，為了幫助學習者不只把握語言知識，更可以訓練基本的語言技能，包括：聽、說、讀、寫能力。

對於國小越南語教材，雖然有開越南語班的國小學校數量相當多，但教材方面還欠缺。參考彰化縣政府於 2013 年在教育部的指導之下所編寫與出版的越南語教材，第 1 冊主要以提供發音、數字、常用的單字為主要內容，並透過兒童詩歌來轉達教學內容。第 2 冊開始依據課程主題內容提供會話情境、相關單字、句型的練習，以及越南社會文化的相關知識。此外還有新北市政府即將出版的越南語教材，內容也依據課程主題的相關單字、句型、會話情境來提供與培養學生的越南語能力。

以上現況表示，無論是大學還是國小的越南語課程，語文教材的學習都要包含「語言要素」、「文化要素」及「議題融入」等 3 個重要內容。其中「語言要素」包含：越南語的發音系統與拼音方式、越南語詞彙使用的解釋、越南語句法使用說明等 3 個基本的要素。

「文化要素」與「議題融入」內容可配合「語言要素」教材，根據某一個文化或社會的主題來提供有關發音、詞彙或句法。針對兒童越南語教學法可結合基礎的語言要素與越南社會文化要素，並使用不同的教學方式及活動來吸引兒童的專注與興趣。以下說明可應用的越南語教學法及活動設計。

貳、越南語教學方法與活動設計 *Phương pháp dạy tiếng Việt và cách thiết kế hoạt động trong lớp*

一、直接教學法 *Phương pháp giảng dạy trực tiếp*

直接教學法於 18 世紀末期開始出現，強調在有意義的語言學習環境以畫圖、示範及表演等方式施教，提供以學習語言為主的密集式語言訓練。課堂教學不是用本國語言，使學生能完全投入在學習第二語言的情境中。教學注重培養並建立交談的能力，而不是要記住文法規則及結構，不必透過教師的翻譯和文法解析就可自然地學成一口流利的標的語。字彙與句子方面，一律以介紹日常生活用語為主。若碰到新的字彙或句型，教師不會直接加以翻譯說明，而是利用教具輔助說明，或引導學生運用已知事物來推斷聯想，得出正確意義。文法方面採歸納法教學（*Phương pháp giảng dạy trực tiếp là giáo viên dùng tiếng Việt để dạy tiếng Việt, thông qua sự hỗ trợ của hoạt động mô phỏng, biểu diễn, tranh ảnh hoặc các công cụ khác mà không cần phải sử dụng tiếng Hoa để giải thích, làm cho học sinh hoàn toàn bước vào một môi trường chỉ nói tiếng Việt, học sinh phải tự suy nghĩ và liên tưởng để hiểu ý nghĩa của từ hoặc câu mà không cần giáo viên phải dịch sang tiếng Hoa*）。

直接教學法可以幫助學習者融入外語環境，不必透過教師的翻譯和文法解析就可以使用該語言來溝通。但直接教學法的缺點在於只能在小規模的學習班進行，如果大規模的學習班進行會影響到教學效果。直接教學法也運用若基礎語言課程是比較有效，但如果課程內容包含文化現象或主題內容的解釋可能效果不太理想。針對國小越

南語教材，可以多利用圖片來協助與運用直接教學法。例如：打招呼的主題，在課堂上所提供給學生的語言內容含文法與單字如以下表格：

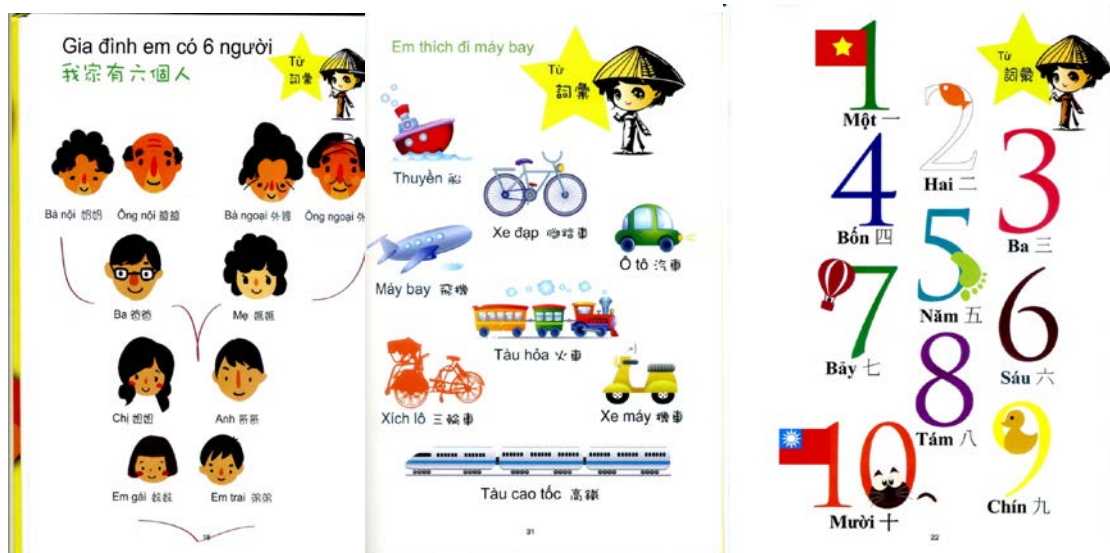
課文主題	文法內容	單字
打招呼：你好	<p>1.稱呼詞：</p> <p>con – mẹ (與媽媽之稱呼)</p> <p>con – ba (與爸爸之稱呼)</p> <p>em – anh, chị (與哥哥姊姊之稱呼)</p> <p>cháu – bác (與伯伯之稱呼)</p> <p>2.打招呼方式：</p> <p>Xin chào! (你好)</p> <p>Con chào mẹ! (媽媽好)</p> <p>Em chào anh! (哥哥好)</p> <p>Chào em! (弟弟／妹妹好)</p> <p>3.禮貌用語: ạ</p> <p>Con chào mẹ ạ! (媽媽好)</p> <p>Cảm ơn mẹ ạ (謝謝媽媽)</p> <p>Xin lỗi mẹ ạ (對不起媽媽)</p>	<p>1.con 孩子</p> <p>2.mẹ 媽媽</p> <p>3.ba 爸爸</p> <p>4.anh 哥哥</p> <p>5.chị 姊姊</p> <p>6.em 妹妹／弟弟</p> <p>7.chào 打招呼</p> <p>8.cảm ơn 謝謝</p> <p>9.xin lỗi 對不起</p>

越南語稱呼詞的特徵就是很清楚地區分年齡、性別、地位、關係等來稱呼，學生對越南語的稱呼法會感到複雜或容易用錯。如果運用直接教學法，透過圖片來協助稱呼法的理解與使用，可能會提高教學與學習的效果。「打招呼」內容的單字可以運用以下的方法進行。

A 組	B 組
 <p data-bbox="424 371 692 472">CON</p>	 <p data-bbox="1054 371 1246 472">MẸ</p>
 <p data-bbox="472 674 740 775">CON</p>	 <p data-bbox="1054 719 1230 819">BA</p>
 <p data-bbox="440 1010 632 1111">EM</p>	 <p data-bbox="1054 1021 1270 1122">CHỊ</p>
 <p data-bbox="424 1335 616 1435">EM</p>	 <p data-bbox="1054 1335 1334 1435">ANH</p>
 <p data-bbox="424 1648 791 1771">CHÁU</p>	 <p data-bbox="1054 1648 1230 1771">BÀ</p>

教師不需要講解單字的意思而是讓學生自由猜測單字的意思，以及使用的方式。老師以配合教材主題來設計一些相關活動，讓學生有機會與母親、家人，或會越南語的人互動。例如，老師可以準備幾個牌子給小朋友。牌子分成 A 組與 B 組。學生與父母或家人一起玩時，每一個人拿 1 組，當一個人拿出一個牌子與大聲講牌子的人物，另外一個要拿相當的牌子與大聲講牌子的人物。假如一方拿出爸爸的牌子，另一方要拿出小孩的牌子，假如是哥哥的牌子，另一方要拿弟弟或妹妹的牌子出來。

直接教學法可以幫助學生加強越南語單字量並實際會話中精熟地使用單字在。彰化縣政府所發行的「越來越有趣」越南語課本第 18、23、24、31 頁都可以使用精熟學習法來教學。例如：



資料來源：「越來越有趣」越南語課本，彰化縣政府，2013。

家庭成員的單字也可以運用直接教學法進行教學，教師可直接提出圖片讓學童自己猜猜看圖片中人與人之間的關係，老師直接用越南語講解稱呼詞的使用，也可以使用以上的遊戲讓學童記住家庭常用的稱呼詞（「越來越有趣」越南語課本 31 頁）。「交通工具」、「數字」等內容也可以運用直接教學法來培養學生單字的理解與使用方式，提升學生的聽力與說話能力，同時也能增加學生的單字量。

運用直接教學法的困境在於教師也許會比較辛苦，也許要花很多時間來講解或設計課堂活動讓學生能在最好的語言環境學習語言，而不需要透過某些仲介的語言來講

解或翻譯。因此教師要先準備上課內容與課堂活動讓學生不會因為沒有用華語解釋而覺得有困難或完全不懂。當學生已經習慣直接教學法的方式，語言能力將加快進步而且外語表達能力更加自然。

二、聽說教學法 *Phương pháp dạy nghe nói*

聽說教學法 (*Phương pháp dạy nghe nói*) 是 1920 年代及 1930 年代的學習模式，但是第二次世界大戰之後才被廣為採用。語言學習活動的目標在使學習者的外語能力達到以說該語言為母語者的水準。聽說教學法的教學理念受結構學派與行為心理學的影響，認為學習第二語言只要不斷地做口語句型練習，記住正確的對話方式就可以減少錯誤的發生。第二語言應該在課堂中先以口語方式來呈現，並加強學生在聽和說方面的訓練，之後才加上讀、寫部分的練習。教材基本上分成三個部分：對話、換句練習及應用活動。文法分析很少或甚至不提到。老師講，或播放錄音帶給學生聽，學生反覆地練習發音、單字及片語以加強記憶。

聽說教學法將外語的學習視為一種習慣養成的過程，故以模仿和記憶及句型重複練習為重點。教師教學過程可以使用對話呈現，要求學生重複句型訓練，提供情境中常用的單字及句型讓學生反覆練習，之後變成語言習慣。教師也透過會話練習而修正學生的發音與音調 (*Phương pháp dạy nghe nói chú trọng luyện tập để việc sử dụng ngoại ngữ trở thành một thói quen, thông qua cách mô phỏng âm thanh, ghi nhớ và liên tục luyện tập. Giáo viên sử dụng các phương pháp đối thoại, hỏi và trả lời, yêu cầu học sinh luyện tập nhiều lần cách sử dụng các mẫu câu, đưa ra những ngữ cảnh và những từ mới, mẫu câu thường dùng trong ngữ cảnh đó, để sinh viên thực hành luyện tập nhiều lần, để việc sử dụng ngoại ngữ trở thành một thói quen. Giáo viên cũng thông qua việc luyện tập hội thoại của học sinh để sửa lỗi phát âm của học sinh*)。

運用聽說教學法時，教師可以結合不同的語言演練活動。例如，教師可以配合角色扮演的活動，依據課文內容，請學生扮演媽媽、小孩等各種不同角色，以加強對話

練習。老師可根據教材或自己所設計之課程內容，並根據學生的事實需求來選定主題。角色扮演的實施程序可以包含以下程序：

(一) 選定情境主題與取名 **Lựa chọn chủ đề hội thoại và đặt tên cho chủ đề**

假如教材主題內容是「現在幾點」(Bây giờ là mấy giờ)，老師可以建議學生選定有關時間的情境。例如：

「我的一天」(Một ngày của em) 演出小朋友日常生活的一天。

「媽媽，多給我 5 分鐘」(Mẹ ơi, cho con thêm 5 phút nữa) 演出媽媽如何管理小孩的時間。

(二) 根據主題來設計演出內容與安排扮演的人選 **Dựa theo chủ đề thiết kế nội dung hội thoại và lựa chọn nhân vật, phân vai diễn trong hội thoại**

老師建議小朋友情境內要討論哪些內容，需要幾個人選。內容要注意到事件中的人物、事件發生的時間、事件發生的地點。例如：

「我的一天」(Một ngày của em)：可以有 2 至 4 個人選，扮演同班同學的角色。同學一起討論每一天常做什麼事情，從幾點到幾點，如：你常常幾點起來？幾點吃早餐？幾點到學校？晚上從 7 點到 9 點你常做什麼？晚上 10 點你睡了嗎？星期天你幾點起來？等等。

「媽媽，多給我 5 分鐘」(Mẹ ơi, cho con thêm 5 phút nữa)：可以用 2 至 3 個人選，扮演爸媽與小孩的角色，討論爸媽對小孩的時間管理。例如：爸媽規定「晚上 9 點半要睡覺」，但孩子要「再給我 5 分鐘，我在看電視」，爸媽說「8 點了，起來」但小孩覺得「今天星期天，給我多睡 1 個小時」等等。

1. 內容修正：老師針對同學設計的角色扮演的演出內容，協助同學修正越南語單字及句型的使用，練習發音。
2. 實際演出：讓同學練習會話，充分表達情境的感情，排練時老師協助修正同學的發音。
3. 進行演出，以及小朋友的經驗分享，討論下一次演出的模式。

聽說教學法可以幫助小朋友練習會話，並且可以讓同學了解單字及句型的使用。教學活動設計可根據學生的程度來決定設計內容，從簡單的常用的會話情境開始，如：打招呼、問候、買東西、愛好等等。老師也要尊重學生的意見，讓學生自由發揮想像力，鼓勵學生發揮創意，並有自信的講越南語。新北市政府越南語教材第 9、10、11 頁可以運用聽說教學法來教學與設計課堂活動。



資料來源：105 年教育部委託新北市政府編輯 12 年國教課綱新住民語文教材試行本草圖

對於以上教材內容，可運用聽說教學法來教學，老師可以使用問答的方式不斷的問學生如何與老師打招呼、介紹名字。課堂活動也可以運用角色扮演方式來練習，學生可以扮演老師與學生、同學與同學之間的關係來練習使用越南語打招呼與介紹名字，老師也要特別提醒學生如果扮演女老師還是男老師，稱呼詞要怎麼區分。

運用聽說教學法時，老師最常遇到的困境就是學生比較害羞，不敢參與演戲或因為怕說錯而不敢講話，或學生比較安靜不想動起來。此時老師要先準備好上課內容與課堂活動，不要直接要求學生直接回答問題而是透過遊戲的方式來回答，角色扮演分組時要讓學生自己選擇夥伴及會話內容，多鼓勵減少糾正錯誤，先讓學生有輕鬆一點的學習環境來練習語言，這樣此教學方法才能達到最好的學習效率。

三、學教翻轉、合作學習 Phương pháp hợp tác, chuyển đổi vai trò dạy và học

以學生為學習中心是當今的教育趨勢，所以有關文化學習，教師可以鼓勵學生事前蒐集相關資料，找媽媽提供，甚至遠在東南亞的外婆、阿姨也可以協助拍照、唱歌謠等，讓孩子成為學習的主人。老師不一定要依據教材或自己所設計的課程內容訓練學生單字、句型的使用，而可運用不同的方式來呈現教學內容。為了鼓勵學生的主動與創意，老師可以提出建議或任務要求同學完成（Phương pháp hợp tác, chuyển đổi vai trò dạy và học, sinh viên là trung tâm của buổi học, giáo viên có thể đưa ra nội dung chủ đề buổi học tiếng Việt thông qua tranh ảnh, bài hát, học sinh cũng có thể tìm kiếm các tài liệu liên quan đến chủ đề đó bằng tiếng Việt, hoặc hỏi mẹ, hỏi ông bà ngoại ở Việt Nam, qua đó có thể học được từ mới, cách sử dụng mẫu câu. Học sinh chủ động học tiếng Việt và tìm hiểu về Việt Nam qua các hoạt động hoặc nhiệm vụ giáo viên đưa ra. Giáo viên giúp đỡ học sinh hoàn thành nhiệm vụ, không phải chỉ đứng giảng dạy và học sinh ngồi nghe giống như các phương pháp truyền thống）。

例如：打招呼的主題，不需要先把越南語稱呼詞提供與解釋給學生，而可用別的方式鼓勵學生主動學習，如先提供教同學一或兩首有關打招呼的兒歌「Tiếng chào theo em」（問候聲）或「Có con chim vành khuyên nhỏ」（小綠繡眼）。

「Tiếng chào theo em」（問候聲）：

Chào ông, chào bà cháu đi học về. 爺爺好，奶奶好我回來了。

Chào cha, chào me, con đi chơi nhé. 爸爸好，媽媽好，我出去玩一下。

Chào anh chào chị, chào cô chào thầy. 哥哥好，老師們好！

Em đi vào lớp học tiếng chào theo em. 我上課時，問候聲也跟著我逼來。

Em đi ra đường tiếng chào theo em. 我出門時，問候聲也隨時跟著我。

「Có con chim vành khuyên nhỏ」（小綠繡眼）

Có con chim vành khuyên nhỏ, đáng trông thật ngoan ngoãn quá. Gọi da bảo vâng

lễ phép ngoan nhất nhà. 有一隻真乖的綠繡眼，是家裡最禮貌的小孩。

Chim gặp bác chào mào, *chào bác*. 看到林鳥伯伯，就說伯伯好。

Chim gặp cô sơn ca, *chào cô*. 看到雲雀阿姨，就說阿姨好。

Chim gặp anh chích chòe, *chào anh*. 看到鵲鵲屬哥哥，就說哥哥好。

Chim gặp chị sáo nâu *chào chị*. 看到棕鳥姊姊，就說姊姊好！

歌唱上完了之後，可以請同學考慮看看從這首歌我們學到了什麼？或請同學討論為什麼有那麼多不同的稱呼？鼓勵同學一起討論並解釋打招呼方式與稱呼詞的分類及使用。

有很多越南語兒童歌可以和越南語教學配合使用，例如：「Tập đếm」(數一數)、「Quả gì」(什麼水果)、「Một con vịt」(有一隻鴨)、「Cả nhà thương nhau」(家庭之愛)、「Ở trường cô dạy em thế」(是在學校老師教我的)、「Hạt nắng hạt mưa」(陽光與雨滴)等等。老師可透過兒歌教唱鼓勵學生主動學習，讓學生學習唱歌的同時也了解老師要傳達與訓練的內容。

此外，老師也可以使用分組完成任務的方式讓學生上課之前先準備。例如，老師先提供給學生下一課的主題是「敬祝」(*lời chúc*)，請同學分成小組準備，下堂課來分享越南人的某一個敬祝語，如生日、新年的敬祝等，並向同學解釋意思以及如何使用。學生也可以請媽媽或家人協助尋找與提供。如此，學生成為學習過程的中心，主動探索學習，老師負責提供建議與修正。

老師運用此方式的困境在於學生比較被動，只想老師講解而不想自己去了解，或比較少提出問題，為了儘快完成任務隨便做而不管有沒有學到新東西。其實教師可運用一些教學技巧如比賽活動並提出獎賞，或假裝不知道來詢問學生某些問題讓學生回答，同時讓學生覺得自己在完成的任務比較重要。此時教學方法與課堂活動就能提升學生的學習動機及學習效果。

四、議題融入式的學習 *Phương pháp học kết hợp với chủ đề thực tế*

進行議題之融入，可將人物、典範、習俗、節慶、文化或活動等以隨機、點綴或附加方式加入教材，並於作業、作品、展演、參觀、社團與團體活動中，以多元方式

融入議題。經由討論、對話、批判與反思，使教室成為知識建構與發展的學習社群，以提升議題學習之品質。

越南與臺灣的節慶雖有些相同但還是存在不同之處。老師可以利用節慶的機會來向學生介紹雙方的不同，讓學生可以一方面接觸文化，一方面學習語言。講解越南兒童民間故事也是可以使用的方式，透過有代表性的民間故事來配合課程主題幫助學生學習越南語。例如：

	主題／句型	教學方法與活動
1	喜歡 thích／ 不喜歡 không thích	<p>配合「中秋節」主題：中秋節越南人喜歡吃什麼？ 中秋節越南人喜歡做什麼？</p> <p>教學活動：</p> <ol style="list-style-type: none"> 1.老師講解越南人中秋節：使用圖片、影片。 2.學生分組討論：中秋節問與答：喜歡什麼？不喜歡什麼？ 3.各組介紹越南人的中秋節：提出越南人中秋節喜歡吃的、喜歡做的。 4.各組介紹臺灣人的中秋節：提出臺灣人中秋節喜歡吃的、喜歡做的。 <p>教師針對不同的學生程度而有不同的教學目標。對於國、高中學生應同時了解越南中秋節，也會用簡單的句型與單字。對於國小學生主要認識單字與了解越南中秋節。</p>
2	愛／討厭 yêu/ghét đáng yêu đáng ghét	<p>可以使用說故事的方式來設計教學活動：</p> <ol style="list-style-type: none"> 1.可以選擇最具代表性的越南民間故事講解給學生，例如：《阿米故事》(truyện Tấm Cám)：講解方式可以使用圖片、卡通呈現。

	<p>2.向學生介紹句型：我愛／我討厭</p> <p>例如：我愛爸爸。我愛媽媽。</p> <p>我討厭老鼠。</p> <p>3.問與答活動：在故事內的人物，愛誰？討厭誰？</p> <p>4.討論活動：在故事內的人物，為什麼愛？為什麼討厭？</p> <p>教師同時介紹越南最代表的民間故事其中之一，讓學生有機會接觸越南兒童民間故事，也提供給學生常用的單字與句型，並通過問與答方式練習對話能力。根據學生的年齡與程度來決定內容與結構的難度。</p>
--	---

教師也可以從某一個文化議題來加入越南語教學。例如，介紹越南人的禮貌用語可以訓練學生「a, dạ, vâng」這些詞語在日常生活會話中的使用，介紹越南人讚美的方式、鼓勵的方式等等。教師可以使用多元的材料與不同的方式融入議題，讓學生在學習內容更有興趣，也產生更好的效果。

五、情境教學法 Phương pháp dạy theo ngữ cảnh

情境教學法強調語言和真實情境之間的關係，經由具體的情境，將常用的單字與句型解釋說明讓學生了解，特別注重口語能力訓練。情境教學法的流程與教學活動、教學技巧如下：

(一) 老師按照主題情景，利用輔助教具來解釋語意

教師可直接提出單字的越南語及中文意思，也可以用別的方式，例如使用情景圖片來協助，讓學生自己了解意思而不需要使用華語解釋。例如：提供客廳的照片，請問同學照片裡有哪些東西，提供越南語的意思讓同學自己把單字連到圖片內的東西。



- 1.ti vi
- 2.ghế sa lông
- 3.chậu cây
- 4.gối
- 5.bàn
- 6.khung ảnh
- 7.cửa sổ
- 8.rèm cửa

(二) 練習單字的發音，設計活動讓學生可以把單字的意思記住

例如：老師把以上 7 個單字的華語與越南語不按照順序寫在黑板上，選兩組學生上來，每 1 組 3 到 4 個學生。老師提出問題「電視的越南語是什麼？cửa sổ 的中文是什麼？」等等，學生要用最快的速度在黑板上找答案，哪一組找到最多的就是贏者。教師可設計不同的遊戲讓學生熟悉單字的發音與意思。

(三) 句型練習：老師講解句型的使用，可以使用問答的方式。例如：

這是／哪是 Đây là/kia là	這是什麼？ Đây là cái gì ?	這是電視。 Đây là cái ti vi.
	那是什麼？ Kia là cái gì ?	這是沙發。 Đây là cái ghế sa lông.
在哪裡？ Ở đâu	花盆在哪裡？ Chậu cây ở đâu ?	花盆在電視旁邊。 Chậu cây ở bên cạnh ti vi.
	枕頭在哪裡？ Cái gối ở đâu ?	枕頭在沙發上。 Cái gối ở trên ghế sa lông.

老師可以使用問與答的方式幫助學生練習口語與聽力，學生熟練單字與句型後才開始寫作業。情境教學法讓學生感受到所學的語言是真的能在現實生活裡應用，老師的重要工作是營造配合教學內容的情境。

六、團體語言學習教學法 Phương pháp học theo nhóm

由於學生在團體語言學習環境中，常因競爭的壓力，阻礙學生的進步。團體語言學習法主張老師不僅要顧及學生個別的智力與情感，更要重視學生之間的關係。老師的角色為「諮商」、「輔導」的角色，學生為「尋求協助者」的角色。當學生自己覺得想要學的是什麼，可以向老師詢問，老師不需要主動問學生或給予協助。老師可以先提出一個主題，學生依據主題來思考需要學的是什麼。老師從學生的問題，提出越南語的說法，解釋單字的發音與意思、句型的使用。老師在講解過程中可多提供幾個單字讓學生可以多運用句型與單字造句。

例如：

主題「母親節」	
學生發問	老師講解
「媽媽我愛妳」	媽媽 mẹ 我 con 愛 yêu 爸爸 ba 媽媽我愛妳 Mẹ, con yêu mẹ 爸爸我愛你 Ba, con yêu ba 「你」如果跟媽媽稱呼還是要用「mẹ」，如果跟爸爸稱呼還是要用「ba」，沒有可以代替的代詞。
「媽媽你最漂亮」	最 nhất 漂亮 đẹp 棒 giỏi 最漂亮 đẹp nhất 最棒 giỏi nhất 媽媽妳最漂亮 Mẹ đẹp nhất 媽媽妳最棒 Mẹ giỏi nhất

老師在學生學習的過程中，要試著去了解學生的問題，並協助學生解決問題。老師給予學生支持及鼓勵，減少學生學習的壓力，增加師生之間的互動。學生共同合作提出問題，完成上課主題內容，並建立良好的群體關係。

參、問題與討論

- 一、請問，您認為直接教學法的優勢是什麼？
- 二、角色扮演活動比較適合跟哪一個教學法結合？原因為何？
- 三、學教翻轉、合作學習的特色是什麼？您認為此教學法適合兒童語言教學嗎？原因為何？
- 四、您認為有哪些議題可以運用在兒童越南語課程？
- 五、您認為情境教學法對兒童越南語學習的優勢是什麼？
- 六、如果運用團體語言學習教學法在國小越南語課程，您覺得會遇到哪些困難？